

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập-Tự Do-Hạnh Phúc

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: “Mua sắm vật tư y tế, Hóa chất, sinh phẩm năm 2025 của bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ” với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ

Địa chỉ: phường Pú Trạng, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Họ và tên: Ông Hoàng Đức Quảng - nhân viên phòng vật tư thiết bị y tế

Số điện thoại: 0779256678. Mail: Hoangducquang.YB@Gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng vật tư thiết bị y tế - Bệnh viện đa khoa khu vực Nghĩa Lộ, phường Pú Trạng, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái.

Hoặc qua mail: Hoangducquang.YB@Gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 10h ngày 26 tháng 6 năm 2025 đến trước 15h00 ngày 06 tháng 7 năm 2025

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 06 tháng 7 năm 2025

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục vật tư y tế

(Chi tiết theo phụ lục kèm theo)

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Quý 3,4 năm 2025

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán 100% giá trị hợp đồng sau khi nhận được đầy đủ chứng từ theo quy định của pháp luật

5. Các thông tin khác (nếu có):

Nghĩa Lộ, Ngày 26 Tháng 6 năm 2025

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Tôn

PHỤ LỤC
DANH MỤC HÓA CHẤT, SINH PHẨM

(Kèm theo thư mời báo giá ngày 26 tháng 6 năm 2025 của bệnh viện ĐKKV Nghĩa Lộ)

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	SL đề nghị mua sắm	Ghi chú
1	Huyết thanh mẫu Anti A	Lọ	- Được sử dụng để phát hiện nhóm máu A trong mẫu máu người.	60	
2	Huyết thanh mẫu Anti B	Lọ	- Được sử dụng để phát hiện nhóm máu B trong mẫu máu người.	60	
3	Huyết thanh mẫu Anti AB	Lọ	- Được sử dụng để phát hiện nhóm máu AB trong mẫu máu người.	60	
4	Huyết thanh Anti D IgM+IgG	Lọ	- Được sử dụng để phát hiện type Rho (D) trong mẫu máu người.	30	
5	Hóa chất rửa cho hệ thống máy xét nghiệm huyết học	ml	- Công dụng: được sử dụng như một chất tẩy rửa có tính kiềm mạnh để loại bỏ các thuốc thử ly giải, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực của máy phân tích huyết học. - Thành phần tối thiểu :Sodium Hypochloride	560	
6	Hóa chất pha loãng máu toàn phần dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Lít	- Sử dụng để đo số lượng và kích cỡ của Hồng cầu và tiểu cầu - Thành phần tối thiểu : Sodium chloride ; Tris buffer ; EDTA-2K	1,300	
7	Hóa chất pha loãng để đo hồng cầu lưới	Lít	- Công dụng: sử dụng trong phân tích hồng cầu lưới và trong phân tích tiểu cầu - Thành phần tối thiểu :Tricine buffer	5	
8	hóa chất ly giải hồng cầu nhằm xác định nồng độ huyết sắc tố	ml	- Hóa chất xác định nồng độ huyết sắc tố (hemoglobin) trong máu - Thành phần tối thiểu : Sodium Lauryl Sulfat	22,500	
9	Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học dùng để phân tích thành phần NRBC trong mẫu	Lít	- Công dụng: sử dụng để phân tích số lượng bạch cầu, số lượng và tỉ lệ bạch cầu ái kiềm, số lượng và tỉ lệ phần trăm tế bào hồng cầu nhân. - Thành phần tối thiểu :Organic quaternary ammonium salts ; Nonionic surfactant	70	
10	Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học dùng để phân tích 5 thành phần bạch cầu	Lít	- Công dụng: Được dùng để phân tích số lượng và tỉ lệ phần trăm bạch cầu trung tính, bạch cầu lympho, bạch cầu mono và bạch cầu ưa axit. - Thành phần tối thiểu :Organic quaternary ammonium salts ; Nonionic surfactant	70	
11	Hóa chất nhuộm các tế bào bạch cầu	ml	- Công dụng: sử dụng để đánh dấu các tế bào có nhân trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải để xác định số lượng bạch cầu, số lượng hồng cầu có nhân và số lượng bạch cầu ái kiềm trong máu. - Thành phần tối thiểu :Polymethine; Ethylene Glycol	1,968	
12	Hóa chất nhuộm tế bào nhân bạch cầu để phân biệt 4 thành phần bạch cầu	ml	- Công dụng: sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu. -Thành phần tối thiểu : Polymethine ; methanol ; Ethylene Glycol	1,344	
13	Hóa chất nhuộm tế bào dùng trong phân tích hồng cầu lưới	ml	- Công dụng: được sử dụng để đánh dấu hồng cầu lưới trong các mẫu máu đã được pha loãng nhằm xác định số lượng hồng cầu lưới, tỷ lệ phần trăm hồng cầu lưới và số lượng tiểu cầu - Thành phần tối thiểu :Polymethine; methanol ; Ethylene Glycol	48	
14	Hóa chất chuẩn cho máy huyết học mục 1	ml	- Công dụng: được sử dụng như vật liệu kiểm soát huyết học nhằm kiểm soát chất lượng nội bộ trên hệ thống máy phân tích huyết học - Thành phần tối thiểu: bao gồm tế bào hồng cầu, tế bào bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản.	30	
15	Hóa chất chuẩn cho máy huyết học mục 2	ml	- Công dụng: được sử dụng như vật liệu kiểm soát huyết học nhằm kiểm soát chất lượng nội bộ trên hệ thống máy phân tích huyết học - Thành phần tối thiểu :bao gồm tế bào hồng cầu, tế bào bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản.	30	
16	Hóa chất chuẩn cho máy huyết học mục 3	ml	- Công dụng: được sử dụng như vật liệu kiểm soát huyết học nhằm kiểm soát chất lượng nội bộ trên hệ thống máy phân tích huyết học - Thành phần tối thiểu :bao gồm tế bào hồng cầu, tế bào bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản.	30	
17	Hóa chất xác định thời gian hoạt động của thromboplastin sử dụng trên máy đông máu	ml	- Sử dụng để định lượng thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT) - Thành phần tối thiểu :Phosphatit đậu nành được tinh chế trong 1.0 x 10-4 M acid ellagic, chất đệm, chất ổn định và chất bảo quản	1,200	
18	Hóa chất rửa hàng ngày cho hệ thống máy đông máu	ml	- Dung dịch rửa kim hút cho máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động có tính kiềm - Thành phần tối thiểu : Sodium hypochlorite	5,000	
19	Hóa chất rửa hệ thống máy đông máu	ml	- Dung dịch rửa kim hút cho máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động có tính axit. - Thành phần tối thiểu :Hydrochloric acid ; Chất hoạt động bề mặt không ion hóa	1,000	
20	Dung dịch Calcium chloride	ml	- Sử dụng như thuốc thử bổ sung cho các xét nghiệm đông máu - Thành phần tối thiểu : Dung dịch CaCl2	1,050	
21	Dung môi pha loãng trong xét nghiệm đông máu	ml	- Dung dịch đệm pha loãng cho các xét nghiệm đông máu - Thành phần tối thiểu :2.84 x 10-2 M sodium barbital in 1.25 x 10-1 M sodiumchloride; pH 7.35 ± 0.1	2,250	
22	Hóa chất định lượng fibrinogen trong huyết tương người	ml	- Sử dụng để định lượng fibrinogen trong huyết tương - Thành phần tối thiểu :Thrombin, bò (sau hoàn nguyên: ~100 IU/ml), Chất ổn định, Chất đệm	700	
23	Hóa chất xác định thời gian thrombin trong huyết tương người	ml	- Hóa chất dùng để xác định thời gian thrombin trong huyết tương người. - Đóng gói dạng đông khô, thành phần tối thiểu :chứa thrombin bò và Albumin bò	1,800	
24	Hóa chất xác định thời gian đông máu prothrombin	ml	- Sử dụng để xác định thời gian đông máu (PT) - Thành phần tối thiểu : thromboplastin nhau thai người đông khô, CaCl2 và chất bảo quản	1,400	

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	SL đề nghị mua sắm	Ghi chú
25	Hóa chất kiểm chuẩn ở dải bình thường cho các xét nghiệm đông máu	ml	- Được sử dụng như vật liệu kiểm soát ở mức bình thường của các xét nghiệm đông máu với chất chống đông natri citrat được sử dụng kiểm tra độ chính xác và độ đúng trên những hệ thống thuốc thử khác nhau với các xét nghiệm: APTT, PT, TT, Fibrinogen, ATIII, Thời gian Batroxobin/ Reptilase - Thành phần tối thiểu: huyết tương người chứa cirat của những người bình thường	30	
26	Hóa chất kiểm chuẩn dải trung bình đến dải cao cho các xét nghiệm đông máu	ml	- Sử dụng như một vật liệu kiểm soát cho các xét nghiệm đông máu trong khoảng giới hạn từ giữa đến cao của giới hạn điều trị trong liệu pháp kháng đông đường uống để kiểm soát độ đúng và độ chính xác cho các xét nghiệm APTT, PT - Thành phần tối thiểu: huyết tương người chứa cirat của những người bình thường	30	
27	Môi trường phản ứng chứa hóa chất dùng trong máy đông máu tự động	ống	- Công phản ứng dùng để chứa mẫu và hóa chất trên dòng máy phân tích đông máu tự động CA-series - Chất liệu: Polystyrene - Đường kính miệng ngoài 10mm - Đường kính lòng trong 8.3mm - Độ cao 29.8mm - Đường kính đáy 7.6mm - Lưu trữ ở nhiệt Độ phòng	45,000	
28	Hóa chất xét nghiệm định lượng thông số điện giải đồ (Na, K, Ca, Cl)	ml	- Thuốc thử dùng xét nghiệm định lượng thông số điện giải đồ. - Thành phần tối thiểu : Dung dịch Calibrator A 800 mL, dung dịch đệm buffer, chất bảo quản, chất làm ẩm]; - Dung dịch Calibrator B 280 mL	21,600	
29	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng điện giải đồ	ml	- Dùng để theo dõi hiệu suất của các xét nghiệm định lượng điện giải đồ.	192	
30	Điện cực K+ dùng cho máy điện giải đồ	Cái	- Dùng cho xét nghiệm điện giải đồ.	2	
31	Điện cực Na+ dùng cho máy điện giải đồ	Cái	- Dùng cho xét nghiệm điện giải đồ.	2	
32	Điện cực CL- dùng cho máy điện giải đồ	Cái	- Dùng cho xét nghiệm điện giải đồ.	2	
33	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải	Cái	- Dùng cho xét nghiệm điện giải đồ.	2	
34	Hóa chất rửa máy điện giải đồ	ml	- Dùng cho xét nghiệm điện giải đồ.	2	
35	Test thử nước tiểu 11 thông số	Test	Dùng cho máy nước tiểu 11 thông số	40,000	
36	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin	ml	- Dùng để định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: Tối thiểu có [RGT] 4 x 100 Colour reagent; Citrate buffer (pH 4.2); Bromocresol green [STD] 1 x 3 ml Standard: Albumin; Sodium azide - Khoảng tuyến tính: lên đến 6,5 g/dl (65 g/l) - Độ chính xác CV (%) (của độ tái lập): ≤ 1.83	2,418	
37	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase	ml	- Dùng để định lượng alpha-AMYLASE trong huyết thanh người và huyết tương người. - Thành phần: Tối thiểu có [RGT] Reagent Solution; MES buffer (pH 6.0); CNPG3; Calcium acetate; Sodium chloride; Potassium thiocyanate; Sodium azide - Khoảng tuyến tính: Lên đến 4000U/l (1538 U/l IFCC Standardised) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.48	1,200	
38	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	ml	- Dùng để định lượng BILIRUBIN trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần tối thiểu có : [RGT1] 3 x 100 ml Hydrochloric Acid (red cap); Hydrochloric acid (pH < 1.0 [RGT2] 1 x 75 ml Colour reagent (white cap); Sulfuric Acid (pH < 1.0); 3,5-dichlorophenyl-diazonium-tetrafluoroborate - Khoảng tuyến tính: lên đến 9 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 6.15	2,250	
39	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	ml	- Dùng để định lượng BILIRUBIN toàn phần trong huyết thanh người và huyết tương người. - Thành phần tối thiểu có : [RGT1] 3 x 100 ml Detergent (green cap); Caffeine; Detergent; Preservative [RGT2] 1 x 75 ml Colour reagent (black cap); 3,5-dichlorophenyl-diazonium-tetrafluoroborate; Caffeine; Detergent; Preservative - Khoảng tuyến tính: lên đến 30 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.62	2,250	
40	Hóa chất xét nghiệm định lượng Calcium	ml	- Dùng để định lượng Ion Calcium trong huyết thanh người, huyết tương người. - Thành phần tối thiểu có : [BUF] 100 ml Buffer Solution; Lysine buffer (pH 11.1); Sodium azide [RGT] 100 ml Colour Reagent; 8-Hydroxyquinoline; o-Cresolphthalein-complexone; Hydrochloric acid [STD] 3 ml Standard; Calcium (II); Sodium azide; * Khoảng tuyến tính: lên đến 15 mg/dl (3.75mmol/l). - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.21	1,421	
41	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol	ml	- Dùng để định lượng Cholesterol trong huyết thanh người và huyết tương người - Thành phần tối thiểu có : [RGT] 4 x 100 ml Enzyme reagent; Phosphate buffer (pH 6.5; 4-Aminoantipyrine; Phenol ; Peroxidase; Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase ; Sodium azide ; [STD] 3 ml Standard Cholesterol ; Sodium azide * Khoảng tuyến tính: lên đến 750 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 0.9	2,418	

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	SL đề nghị mua sắm	Ghi chú
42	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB	ml	- Dùng để định lượng CK-MB (Creatine kinase MB isoenzyme) trong huyết thanh, huyết tương người. - Thành phần tối thiểu có : [ENZ] 10 x 8 ml Enzymes; Imidazole buffer (pH 6.2); Glucose; Magnesium acetate; EDTA; AMP; N-acetylcysteine; Diadenosine pentaphosphate; NADP; Hexokinase; SH-stabiliser; monoclonal-CK antibodies (mouse); blocking capacity up to 2000 U/l CK-MM; Sodium azide; [SUB] 2 x 10 ml Substrate ADP; Glucose-6-Phosphate-Dehydrogenase; Creatine phosphate; Sodium azide - Khoảng tuyến tính: lên đến 2500U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.75	800	
43	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK	ml	- Dùng để định lượng CK (Creatine kinase) trong huyết thanh, huyết tương người. - Thành phần tối thiểu có : [ENZ] 10 x 8 ml Enzymes; Imidazole buffer (pH 6.2); Glucose; Magnesium acetate; EDTA; AMP; N-acetylcysteine; Diadenosine pentaphosphate; NADP; HK; SH-stabiliser; Sodium azide; [SUB] 2 x 10 ml Substrate; ADP; G6P-DH; Creatine phosphate; Sodium azide; - Khoảng tuyến tính: lên đến 1500 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.58	1,500	
44	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine	ml	- Dùng để định lượng Creatinine trong huyết thanh người, huyết tương người (Đã được chống đông bằng Heparin) và nước tiểu. - Thành phần tối thiểu có : [NaOH] 2 x 100 ml Natri Hydroxide; [PIC] 1 x 50 ml Axit Picric; [STD] 1 x 5 ml Standard Creatinine - Khoảng tuyến tính: + Trong huyết thanh: Lên đến 15 mg/dl hoặc 1326 $\mu\text{mol/l}$ + Trong nước tiểu: Lên đến 500 mg/dl hoặc 44200 $\mu\text{mol/l}$. - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 6.45	10,455	
45	Hóa chất xét nghiệm định lượng GGT	ml	- Dùng để định lượng gamma-GT (L-gamma-glutamyl transferase) trong huyết thanh, huyết tương. - Thành phần tối thiểu có : [BUF] Buffer; TRIS buffer (pH 8.30); Glycylglycine; [SUB] Substrate L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide; - Khoảng tuyến tính: lên đến 250U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.09	4,000	
46	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	ml	- Dùng để định lượng Glucose trong máu toàn phần, huyết thanh người, huyết tương người. - Thành phần tối thiểu có : Enzyme Reagent; Phosphate buffer (pH 7.5; 4-Aminoantipyrine; Phenol; Glucose oxidase; Peroxidase; Mutarotase; Sodium azide; [STD] Standard; Glucose - Khoảng tuyến tính: lên đến 400 mg/dl (22.2 mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.89	12,090	
47	Hóa chất xét nghiệm định lượng ASAT/GOT	ml	- Dùng để định lượng GOT (aspartate aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần tối thiểu có : [BUF] Buffer / Enzyme reagent; TRIS buffer (pH 7.9) ; L-aspartate; LDH; MDH; Sodium azide ; [SUB] Substrate: 2-oxoglutarate ; NADH; Sodium azide - Khoảng tuyến tính: lên đến 600 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.79	11,200	
48	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALAT/GPT	ml	- Dùng để định lượng GPT (alanine aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần tối thiểu có : [BUF] Buffer / Enzyme reagent; TRIS buffer (pH 7.4); L-alanine; LDH; Sodium azide; [SUB] Substrate: 2-oxoglutarate; NADH ; Sodium azide - Khoảng tuyến tính: lên đến 500 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 4.3	11,200	
49	Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL	ml	- Dùng để định lượng cholesterol HDL (HDL) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần tối thiểu có : [ENZ] (R1) Enzymes (white cap); Good's buffer, pH 6.6 ; Sodium chloride ; Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase ; Catalase ; Ascorbate oxidase; (HDAOS) ; Preservative; [SUB] (R2) Substrate (green cap) Peroxidase; 4-Aminoantipyrin; Good's buffer, pH 7.0 ; Preservative; Detergents; Sodium azide; - Khoảng tuyến tính: Lên đến 150 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 0.93	1,680	
50	Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL	ml	- Dùng để định lượng cholesterol LDL (LDL) trong huyết thanh người. - Thành phần tối thiểu có : [ENZ] (R1) Enzymes (red cap) Good's buffer, pH 7.0 ; Magnesium chloride ; Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Catalase; TOOS; Preservatives; [SUB] (R2) Substrate (blue cap) Peroxidase ; 4-Aminoantipyrin; Good's buffer, pH 7.0 ; Sodium azide; Detergents; Preservatives - Khoảng tuyến tính: Lên đến 1000 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 1.37	1,680	
51	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein	ml	- Được dùng để định lượng Protein toàn phần ngoại sinh trong huyết thanh người. - Thành phần tối thiểu có : [RGT] 4 x 100 ml Colour reagent Sodium hydroxide; Potassium sodium tartrate; Copper sulfate ; Potassium iodide ; [STD] Standard Protein ; Sodium azide - Khoảng tuyến tính: Lên đến 12 g/dl (120 g/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.7	2,418	
52	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides	ml	- Dùng để định lượng triglyceride trên huyết thanh người và huyết tương chống đông bằng EDTA, Heparin. - Thành phần tối thiểu có : [RGT] 100 ml Monoreagent PIPES buffer (pH 7.5); 4-chlorophenol; 4-aminophenazone; Magnesium ions; ATP; Lipases; Peroxidase; Glycerol kinase; Glycerol-3-phosphate oxidase; Sodium azide ; [STD] 3 ml Standard; Triglycerides - Khoảng tuyến tính: lên đến 1000 mg/dl (11.4 mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.62	2,418	

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	SL đề nghị mua sắm	Ghi chú
53	Hóa chất xét nghiệm định lượng HbA1c trong máu toàn phần	ml	- Dùng để định lượng HbA1c trong máu toàn phần. - Thành phần tối thiểu có: [RGT1] 1 x 30 ml Reagent 1;Suspended latex material ;Sodium azide ;[RGT2] 1 x 10 ml Reagent 2 anti-human HbA1c (mouse, monoclonal);anti-mouse IgG (goat, polyclonal);TRIS buffer ;Gentamicin sulphate;Sodium azide;[LYS] 2 x 100 ml Hemolysis reagent Lysing reagent;Sodium azide; - Khoảng đo: 2.2 - 15.0 % - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 4.9	2,640	
54	Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP trong huyết thanh, huyết tương người	ml	- Dùng để định lượng CRP trong huyết thanh người, huyết tương người. - Thành phần tối thiểu có: [BUF] CRP buffer (R1) Good's buffer (pH 7.5);Stabilizers;[AS] CRP Antiserum (R2);Anti-human CRP antibody (goat) ;Stabilizers - Khoảng tuyến tính: + Hiệu chuẩn đa điểm: Lên đến 150 mg/l + Hiệu chuẩn 1 điểm: Lên đến 250 mg/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 10.6	2,000	
55	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea	ml	- Dùng để định lượng Urea trong huyết thanh, nước tiểu và huyết tương người. - Thành phần tối thiểu có: [ENZ] 8 x 40 ml Enzymes;Tris buffer (pH 7.8);ADP ;Urease ;GLDH ;Sodium Azide;[SUB] 8 x 10 ml Substrate 2-oxoglutarate ;NADH ;Sodium Azide;[STD] 1 x 3 ml Standard;Urea;Sodium Azide - Khoảng tuyến tính: lên đến 300 mg/dl (50 mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 4.08	6,851	
56	Hóa chất xét nghiệm định lượng Acid Uric	ml	- Được dùng để định lượng Uric Acid trong huyết thanh người, huyết tương được chống đông bằng Heparin hoặc EDTA và nước tiểu. - Thành phần tối thiểu có: [RGT] 4 x 100 ml Enzyme reagent;Phosphate buffer (pH 7.5);4-Aminophenazone ;DCHBS;Uricase;Peroxidase;[STD] 3 ml Standard Uric acid ;Sodium azide - Khoảng tuyến tính: Lên đến 20 mg/dl (1190 μmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 4.69	3,224	
57	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa chung	ml	- Dùng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa dùng trên máy phân tích sinh hóa. - Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh người.	80	
58	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CK-MB	ml	- Dùng để hiệu chuẩn các xét nghiệm định lượng CK-MB theo Phương pháp ức chế miễn dịch. - Thành phần: dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh người.	4	
59	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm CRP	ml	- Dùng để chuẩn các xét nghiệm CRP làm theo Phương pháp miễn dịch trên máy phân tích sinh hóa. - Thành phần: có nguồn gốc từ huyết thanh người	2	
60	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	ml	- Bộ hóa chất hiệu chuẩn HbA1c liquidirect gồm 4 mức (Mức 1-4) được sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm HbA1c theo phương pháp miễn dịch. - Thành phần: dạng đông khô, nguồn gốc từ hồng cầu (máu người).	2	
61	Hóa chất để kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm CK-MB	ml	- Dùng để kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm định lượng CK-MB. Gồm 2 mức thấp và cao -Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh người.	16	
62	Hóa chất kiểm chuẩn dùng kiểm soát chất lượng bộ thử trong xét nghiệm HbA1c	ml	- Bộ kiểm chuẩn được dùng để kiểm soát chất lượng của bộ thử nghiệm HUMAN HbA1c trên máy phân tích sinh hóa. - Thành phần: dạng đông khô, nguồn gốc từ hồng cầu (máu người).	2	
63	Hóa chất kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa mức bình thường	ml	- Được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa. - Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh bò.	180	
64	Hóa chất kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa mức bất thường	ml	- Được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa. - Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh bò.	180	
65	Hóa chất kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa mức bình thường	ml	- Được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa. - Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh người.	30	
66	Hóa chất phân tích khí máu 9 thông số	Test	- Dùng để đo các thông số khí máu: pH, pCO2, pO2, Hct, Na+, K+, Ca++, Glucose và Lactate.	1,125	
67	Tube nhựa vô trùng để pha huyền dịch	Cái	Ống nghiệm bằng nhựa trong (polystyrene) 12 mm x 75 mm dùng một lần sử dụng với máy VITEK 2	4,000	
68	Hóa chất xét nghiệm định lượng Lipase	ml	- Dùng để định lượng lipase trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần tối thiểu có: [BUF] Buffer;Goods Buffer pH ;Taurodesoxycholate;Desoxycholate ; Calcium ions;Colipase ;Detergent and preservative;[SUB] Substrate reagent Tartrate Buffer pH ;Lipase Substrate ;Stabilizer and preservative - Khoảng tuyến tính: 10-300U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 6.9	300	
69	Hóa chất kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa HDL, LDL mức bất thường	ml	- Được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa. - Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh người.	30	
70	Hóa chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa	ml	- Hóa chất chuẩn gồm 2 mức (Level 1 và Level 2), được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa. - Thành Phần: Có nguồn gốc từ huyết thanh người, có nhiều protein điển hình.	12	
71	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ethanol	ml	- Dùng để xét nghiệm định lượng Ethanol	180	
72	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Ethanol	ml	- Bao gồm các thuốc thử dùng để kiểm soát chất lượng bộ xét nghiệm Ethanol.	30	

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	SL đề nghị mua sắm	Ghi chú
73	Hoà chất xét nghiệm định lượng Iron	ml	- Để định lượng ion sắt trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần tối thiểu có: Contents; [RGT] 2 x 30 ml CAB Reagent; CAB; CTMA; Guanidinium chloride; Sodium acetate buffer (pH 4.7) ; [STD] 5 ml Standard Iron (ionised) - Khoảng tuyến tính: lên đến 500 µg/dl (89.5 µmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.82	455	
74	Test ma túy 5 chân (Amphetamine, Morphine và Marijuana (THC), codein, Heroin)	Test	Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. - Độ nhạy ≥ 99,8%. - Độ đặc hiệu ≥ 99,6%. - Độ chính xác ≥ 99,7%. - Độ lặp lại: 100%. - Độ ổn định: 100%.	1,000	
75	Test nhanh phát hiện virus sốt xuất huyết (Dengue NS1 Ag Test)	Test	- Độ nhạy : 90,54% - Độ đặc hiệu : 100%	250	
76	Test nhanh phát hiện kháng nguyên HBeAg của virus viêm gan B	Test	- Độ nhạy : ≥96,2% - Độ đặc hiệu : ≥99,4%	100	
77	Test nhanh phát hiện virus Rotavirus (Rotavirus Ag Test)	Test	- Độ nhạy : 97,88% - Độ đặc hiệu : 98,36%	400	
78	Test nhanh phát hiện virus cúm A,B (Influenza A/B Test)	Test	- Độ nhạy cúm A : 92,56% - Độ đặc hiệu cúm A : 97,97% - Độ nhạy cúm B : 93,28% - Độ đặc hiệu cúm B : 97,76%	100	
79	Test nhanh phát hiện virus Viêm gan C (HCV Ab Test)	Test	- Độ nhạy : 100% - Độ đặc hiệu : 100%	800	
80	Test nhanh phát hiện kháng thể virus HIV (HIV 1/2 Ab test nhanh)	Test	- Độ nhạy : 100% - Độ đặc hiệu : 99,89%	6,500	
81	Test nhanh phát hiện virus Viêm gan B (HBsAg test nhanh)	Test	- Độ nhạy : 100% - Độ đặc hiệu : 99,88%	6,000	
82	Test nhanh phát hiện vi khuẩn H.pylori (H.pylori Ab test nhanh)	Test	- Độ nhạy : 94, 88% - Độ đặc hiệu : 95, 38%	720	
83	Test nhanh phát hiện kháng thể vi khuẩn Giang mai (Syphilis Ab test nhanh)	Test	- Độ nhạy : 100% - Độ đặc hiệu : 100%	150	
84	Test thử nhanh phát hiện và phân biệt kháng nguyên sốt rét trùng Pf/pv	Test	- Định tính phát hiện đồng thời và phân biệt kháng nguyên các chủng virus gây bệnh sốt rét Malaria dạng Pf/Pv - Phát hiện Pf: Độ nhạy: 92.4%; Độ đặc hiệu: 98.8% - Phát hiện Pv: Độ nhạy: 90.5%; Độ đặc hiệu: 98.7% - Bảo quản nhiệt độ thường (2 - 30°C)	150	
85	Test thử nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng virus viêm gan A	Test	- Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng HAV - Độ nhạy tương quan: 90,6% , Độ đặc hiệu tương quan: 97,6% - Bảo quản kit thử ở nhiệt độ thường (2 - 30°C)	150	
86	Test nhanh phát hiện kháng nguyên HBeAb của virus viêm gan B	Test	- Độ nhạy : ≥95,6% - Độ đặc hiệu : ≥99,3%	50	
87	Máu cừu 100mL	ml	- Thành phần: Máu cừu	300	
88	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Thẻ	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm được sử dụng với Hệ thống VITEK® 2 để xác định tính nhạy cảm của trực khuẩn Gram âm hiếu khí thường gặp. Mỗi thẻ AST chứa các kháng sinh được chọn có nồng độ khác nhau.	200	
89	Thẻ kháng sinh đồ liên cầu	Thẻ	Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	100	
90	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Thẻ	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	300	
91	Khoanh giấy Optochin	Khoanh	- Khoanh giấy tẩm Optochin để phân biệt Streptococcus pneumonia.	250	
92	Khoanh giấy X	Khoanh	- Khoanh giấy để phân biệt nhóm vi khuẩn Haemophilus.	250	
93	Khoanh giấy V	Khoanh	- Khoanh giấy phân biệt nhóm vi khuẩn Haemophilus.	250	
94	Khoanh giấy X+V	Khoanh	- Khoanh giấy để phân biệt nhóm vi khuẩn Haemophilus.	250	
95	Môi trường thạch chocolate MELAB Chocolate Agar + MultiVitox	Đĩa	Đĩa thạch đổ sẵn có bổ sung các chất kích thích tăng trưởng được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là Neisseria spp. và Haemophilus, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân hủy bảo vệ môi trường. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated sheep blood, Agar, Multivitox (bao gồm Vitamin B12, L- glutamine, Adenine, Guanine, p-Aminobenzoic acid, L-cystine, NAD (Coenzyme I), Cocarboxylase, Ferric nitrate, Thiamine, Cysteine hydrochloride), pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C	5,000	
96	Môi trường Thạch UTI MELAB Chromogenic UTI Agar	Đĩa	Đĩa thạch đổ sẵn màu trắng đục chứa môi trường tạo màu được sử dụng để định danh sơ bộ và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân hủy bảo vệ môi trường. Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: 6.8 ±0.2 ở 25°C;	1,500	

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	SL đề nghị mua sắm	Ghi chú
97	MELAB Columbia Agar + 5% Sheep Blood (Thạch máu)	Đĩa	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân hủy bảo vệ môi trường. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated Sheep blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C	5,000	
98	Môi trường phát hiện, phân lập và đếm số lượng Coliforms và vi khuẩn đường ruột khác .MELAB MacConkey Agar	Đĩa	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân hủy bảo vệ môi trường. Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: 7.1±0.2 ở 25°C	3,500	
99	MELAB Todd Hewitt Broth + Antibiotic	Hộp 10 ống	Ống nhựa chứa 5ml môi trường dạng lỏng có kháng sinh dùng để tăng sinh chọn lọc cho liên cầu, đặc biệt là liên cầu nhóm B (GBS) Thành phần: Infusion from 450 g fat-free minced meat, Tryptone, Glucose, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Disodium phosphate, Nalidixic acid, Colistin sulfate, pH: 7.8±0.2 ở 25°C	150	
100	MELAB Chromogenic Strepto B	Đĩa	Đĩa thạch đổ sẵn màu xám nhạt chứa môi trường tạo màu chọn lọc được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân hủy bảo vệ môi trường. Thành phần: Peptone and yeast extract, Salts, Chromogenic mix, Growth factors mix, Selective mix, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C;	150	
101	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Thẻ	- Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy VITEK 2 để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thẻ gồm 47 thử nghiệm sinh hóa	740	
102	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Thẻ	- Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy VITEK 2 để định danh các vi sinh vật Gram dương Thẻ gồm 43 thử nghiệm sinh hóa	1,000	
103	Thẻ định danh Neisseria/Haemophilus	Thẻ	Dùng định danh vi khuẩn khó mọc. Thành phần gồm 30 thử nghiệm sinh hóa	40	
104	Thẻ định danh nấm (Thẻ YST)	Thẻ	Thẻ định danh nấm men sử dụng với máy VITEK 2 để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men	40	
105	Bộ nhuộm Gram	Bộ	- Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 100ml, Lugol chai 100ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 100ml và Safranin chai 100ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm (15 - 25°C)	3	
106	Bộ nhuộm lao	Bộ	- Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbo Fuchsin chai 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) chai 250ml và Methylene Blue chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm (15 - 25°C)	2	
107	Dung dịch NaCl 0,45%	Chai	- Nước muối 0,45% dùng với máy VITEK 2, pH: 4.5 - 7, là sản phẩm IVD (in vitro diagnostic).	10	
108	Hóa chất cấy máu tim vi khuẩn	Chai	- Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi hiếu khí các vi sinh vật từ mẫu máu.	1,000	
109	Hóa chất xét nghiệm định lượng FT3	test	*Hóa chất xét nghiệm định lượng free triiodothyronine (FT3) trong huyết thanh người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh *Dải báo cáo : 0.88-30 pg/mL	4,500	
110	Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4	test	*Hóa chất xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh *Dải báo cáo: 0.3-6.0 ng/dL	4,500	
111	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH	test	*Hóa chất xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) trong huyết thanh người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0.005-100 µIU /mL	4,500	
112	Hóa chất xét nghiệm định lượng Tg	test	*Hóa chất xét nghiệm định lượng Thyroglobulin(Tg) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0.1-500 ng/mL	1,000	
113	Hóa chất xét nghiệm định lượng β-HCG	test	*Hóa chất xét nghiệm định lượng tổng số β human chorionic gonadotropin (Total β HCG) trong huyết thanh người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0.5-5000 mIU/mL	700	
114	Hóa chất xét nghiệm định lượng Troponin I	test	*Hóa chất xét nghiệm định lượng TnI trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm *Dải báo cáo: 0.006-50 ng/ml.	2,500	
115	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA125	test	*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư 125 (CA125) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 1-5000 U / mL	600	
116	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 19-9	test	*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên carbohydrate 19-9 (CA19-9) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 1.0-2000 U/mL	600	
117	Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA	test	*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0.2-1000 ng/mL	600	

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	SL để nghị mua sắm	Ghi chú
118	Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP	test	*Hóa chất xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein (AFP) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0.5-1210 ng/mL	700	
119	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin	test	*Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin (FERR) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0.5-1500 ng/mL	1,700	
120	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA15-3	test	*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư 15-3 (CA15-3) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 1.0-500 U/mL	500	
121	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA72-4	test	*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư 72-4 (CA72-4) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch 2 điểm *Dải báo cáo: 0.2-300 U/mL	600	
122	Hóa chất xét nghiệm định lượng TPSA	test	*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần (PSA toàn phần, t-PSA) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0.008-100 ng/mL	250	
123	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cyfra 21-1	test	*Hóa chất xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1 trong huyết tương hoặc huyết thanh người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch 2 điểm *Dải báo cáo: 0.1-500 ng/mL	500	
124	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol	test	*Hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch kết cạnh tranh *Dải báo cáo: 0.4-60 µg/dL	500	
125	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol	ml	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cortisol *Thành phần: Cortisol ở 3 mức nồng độ	6	
126	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng HCG toàn phần	ml	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Total β human chorionic gonadotropin (HCG) *Thành phần: HCG trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	12	
127	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng Troponin I	ml	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Troponin I *Thành phần: Troponin I ở 3 mức nồng độ	12	
128	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng FT3	ml	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng free triiodothyronine (FT3) *Thành phần: FT3 tổng hợp ở 3 mức nồng độ	12	
129	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng FT4	ml	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4) *Thành phần: FT4 tổng hợp ở 3 mức nồng độ	12	
130	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng	ml	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: TSH ở 2 mức nồng độ.	12	
131	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng Tg	ml	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng thyroglobulin (Tg) *Thành phần: Tg trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	6	
132	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng CA125	ml	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cancer Antigen 125 (CA125) *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: CA125 ở 2 mức nồng độ.	6	
133	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng CA19-9	ml	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Carbohydrate Antigen 19-9 (CA19-9) *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: CA19-9 ở 2 mức nồng độ.	6	
134	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng CEA	ml	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng carcinoembryonic antigen (CEA) *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: CEA ở 2 mức nồng độ.	6	
135	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng AFP	ml	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Alpha-fetoprotein (AFP) *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: AFP ở 2 mức nồng độ.	6	
136	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng Ferritin	ml	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: Ferritin ở 2 mức nồng độ.	6	
137	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng CA15-3	ml	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cancer Antigen 15-3 (CA15-3) *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: CA15-3 ở 2 mức nồng độ.	6	
138	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng CA72-4	ml	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cancer Antigen 72-4 (CA72-4) *Thành phần: CA 72-4 trong đệm Albumin huyết thanh người (HSA) ở 3 mức nồng độ.	6	
139	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng TPSA	ml	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng total prostate specific antigen (t-PSA) *Thành phần: PSA trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ.	6	
140	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng Cyfra 21-1	ml	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng human cytokeratin 19 fragments (CYFRA 21-1) *Thành phần: CYFRA 21-1 trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ.	6	
141	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp Thyroid	ml	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg *Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg.	15	
142	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao Thyroid	ml	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg *Quy cách: 3x5 mL/hộp *Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg.	15	
143	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp các xét nghiệm ung thư	ml	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1 *Thành phần: các chất CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1	15	
144	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao các xét nghiệm ung thư	ml	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1 *Thành phần: các chất CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1	15	
145	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm miễn dịch	ml	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estril, Total β HCG *Thành phần: các chất FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estril, Total β HCG	15	
146	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm miễn dịch	ml	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estril, Total β HCG *Thành phần: các chất FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estril, Total β HCG	15	
151	Cuvet dùng cho máy miễn dịch	cái	*Cuvette phản ứng dùng cho máy CL-900i, 1000i, 1200i *Quy cách: 21*2*88/thùng (Mỗi thùng có 21 hộp, mỗi hộp có 2 khay, mỗi khay có 88 cuvette)	36,960	
152	Chất nền cho các xét nghiệm miễn dịch	ml	*Thuốc thử dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang dòng CL của Mindray *Thành phần: Dung dịch đệm chứa AMPPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt.	6,000	

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	SL đề nghị mua sắm	Ghi chú
153	Dung dịch rửa hệ thống cho máy xét nghiệm miễn dịch	ml	*Wash Buffer là dung dịch dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch các dòng CL của Mindray. *Thành phần: Đệm Tris, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản	600,000	
154	Hóa chất rửa kim cho máy xét nghiệm miễn dịch	ml	*Dung dịch rửa, làm sạch kim hút bệnh phẩm/ hóa chất, mixer và cuvettes của máy xét nghiệm *Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định.	5,000	
155	Dung dịch pha loãng khi nồng độ cao cho các xét nghiệm miễn dịch	ml	*Hóa chất được sử dụng để pha loãng các mẫu có nồng độ chất phản ứng đã vượt quá phạm vi đo của hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang *Thành phần: Dung dịch muối được đệm TRIS với albumin huyết thanh bò, huyết thanh dê, chất hoạt động bề mặt, sodium azide và ProClin 300	120	
156	Hóa chất xét nghiệm định lượng B-type natriuretic peptide (BNP)	test	*Hóa chất xét nghiệm định lượng B-type natriuretic peptide (BNP) trong huyết tương EDTA người *Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm *Dải báo cáo: 10-5000 pg/mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng BNP trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Kb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng BNP (chuột) - alkaline phosphatase trong dung dịch đệm MES với chất bảo quản.	500	
157	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng B-type natriuretic peptide (BNP)	ml	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng B-type natriuretic peptide (BNP) *Thành phần: BNP I ở 3 mức nồng độ	12	
158	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Procalcitonin (PCT)	ml	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Procalcitonin (PCT) *Thành phần: PCT trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	6	
159	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT)	ml	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) *Thành phần: procalcitonin	12	
160	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT)	ml	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) *Thành phần: procalcitonin	12	
161	Hóa chất xét nghiệm PCT	Test	*Hóa chất xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm *Dải báo cáo: 0.02-100 ng/mL	1,200	
162	Kit định lượng virus HCV (Dùng cho máy realtime PCR Rotor GeneQ)	Test	Thành phần gồm: - Chất chuẩn: 04 lọ - Chứng dương cao: 01 lọ - Chứng dương thấp: 01 lọ - Chứng âm: 01 lọ - Cơ chất trộn phản ứng PCR: 01 lọ - Trộn Enzyme: 01 lọ - Chứng nội kiểm: 01 lọ - Cơ chất mỗi và đầu dò: 01 lọ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	400	
163	Kit định lượng virus HBV (Dùng cho máy realtime PCR Rotor GeneQ)	Test	Thành phần gồm: - Chất chuẩn: 04 lọ - Chứng dương cao: 01 lọ - Chứng dương thấp: 01 lọ - Chứng âm: 01 lọ - Cơ chất trộn phản ứng PCR: 01 lọ - Trộn Enzyme: 01 lọ - Chứng nội kiểm: 01 lọ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	1,000	
164	Kit tách DNA/RNA virus từ mẫu huyết tương, huyết thanh (tách thủ công)	Test	Thành phần gồm: - Dung dịch đệm L: Muối Guanidin 1x8 mL - Dung dịch đệm WA: Muối Guanidin 1x9 mL - Dung dịch đệm WB: H2O 1x6 mL - Dung dịch đệm TE: Tris, EDTA 1x1.7 mL - Proteinase K: 1x375 µL - Cột quay: 32 chiếc - Ống thu (2mL): 32 chiếc Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	1,000	
165	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc Acid	Lít	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri clorid: $\geq 210,68$ g - Kali clorid: $\geq 5,22$ g - Calci clorid.2H2O: $\geq 9,00$ g - Acid acetic băng: $\geq 6,31$ g - Nước vừa đủ: 1.000 ml Tỉ lệ sử dụng Dung dịch A : Dịch B : Nước RO = 1 : 1,225 : 32,775 Sử dụng tương thích với dịch B (Bicarbonat)	46,080	
166	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc Bicarbonat	Lít	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri bicarbonat: $\geq 84,0$ g - Nước vừa đủ: 1.000 ml Tỉ lệ sử dụng Dung dịch A : Dung dịch B : Nước RO = 1 : 1,225 : 32,775 Sử dụng tương thích với dịch A (Acid)	54,720	
Tổng 166 mặt hàng					

GIÁM ĐỐC


Phan Thanh Tôn

PHỤ LỤC
DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ
(Kèm theo thư mời báo giá ngày 26 tháng 6 năm 2025 của bệnh viện ĐKKV Nghĩa Lộ)

STT	Mã VTYT theo TT 14/2017/TT-BYT	Tên hàng hóa chào hàng	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	N01.01.010	Bông ép phẫu thuật sọ não	Chất liệu: 100% cotton, hút nước. Kích thước 4cm x 5cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Miếng	100	
2	N01.01.010	Bông cắt 2x2cm	Thành phần: làm từ bông y tế thấm nước 100% sợi cotton (bông xơ tự nhiên), kích thước 2cm x 2cm.	Kg	200	
3	N01.01.010	Bông viên tiết trùng	Bông viên được làm từ nguyên liệu chính là Bông hút nước 100% cotton. Kích thước fi 20mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Kg	50	
4	N01.01.010	Bông lót bó bột	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc ISO 13485	Cuộn	500	
5	N01.01.020	Tấm bông vô khuẩn	Tấm dài ≥ 18 cm, đầu quấn bông. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	20,000	
6	N01.01.020	Tấm bông vô khuẩn (cán kẽm)	Tấm dài ≥ 12 cm, cán kẽm, đầu quấn bông. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	500	
7	N02.01.010	Băng bó bột	- Kích thước 20cm x 4.6m. Sản xuất bởi bột thạch cao được pha lỏng bao phủ hoàn toàn gác thấm. Mỗi cuộn được đóng gói riêng biệt trong một túi cách nước. Thời gian đông kết nhanh: khoảng 3-5 phút	Cuộn	450	
8	N02.01.040	Băng cuộn	- Kích thước: 7cm x 5m. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Cuộn	4,500	
9	N02.02.020	Băng dính lụa	Vải lụa Taffeta trắng, 100 % sợi cellulose acetate từ các nước G7. - Keo: gồm hỗn hợp keo nóng chảy: Zinc dibutyl dithiocarbamate, SIS copolymer, Zinc oxide, Lanolin stellux AIPF, Titanium dioxide, Styrenic Block Copolymers, dầu khoáng trắng. Độ nhớt 8.100-12.700 cP - Tiêu chuẩn CE, xuất xứ Asean hoặc G7 - Được lưu hành tại các nước liên minh châu âu, kích thước 2,5cm x 5m	Cuộn	8,000	
10	N08.00.030	Băng keo chỉ thị nhiệt hấp ướt	Kích thước 2.4cm x 55m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cuộn	50	
11	N02.03.020	Gạc hút y tế	Chất liệu: 100% sợi cotton, hút nước. Kích thước 80cm x 1000m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Mét	50,000	
12	N02.04.040	Miếng cầm máu mũi	Miếng cầm máu mũi 80x20x15mm loại có dây, tiết trùng. Tiêu chuẩn: ISO 13485	Miếng	50	
13	N02.04.050	Sáp cầm máu	Sáp cầm máu xương là hỗn hợp của sáp ong, paraffin, isopropyl và hỗn hợp làm mềm sáp, đóng gói tiết trùng. Tiêu chuẩn ISO, CE	Miếng	100	
14	N01.02.010	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Thành phần: Ethanol, Isopropanol, Chlorhexidine gluconate. Chai ≥ 500 ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Chai	3,000	
15	N01.02.010	Dung dịch rửa tay sát khuẩn kết hợp với nước	Thành phần: Chlorhexidine gluconate 4%. Chai ≥ 500 ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Chai	1,000	
16	N01.02.020	Cồn 70 độ	Thành phần: Ethanol 70%, can 30l. Đạt tiêu chuẩn ĐCVN	Lít	700	
17	N01.02.040	Dung dịch sát khuẩn bề mặt	Thành phần: Didecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC) 0,1% (w/w), Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride (PHMB) 0,1 % (w/w), Ethanol 30% (w/w).	Lít	100	
18	N01.02.040	Dung dịch phun sương sát khuẩn bề mặt qua đường không khí	Thành phần: Hydrogen peroxide 5% (w/w); Ion Ag 0,005% (w/w). Can ≥ 5 lít. Tiêu chuẩn chất lượng, ISO 13485	Can	30	
19	N01.02.050	Dung dịch ngâm sát khuẩn dụng cụ (dụng cụ sử dụng nhiều lần, nhạy cảm với nhiệt)	Thành phần: Ortho-Phthalaldehyde 0,55% (w/w), hệ đệm pH = 7-9. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút. Can ≥ 5 lít	Can	70	
20	N01.02.050	Dung dịch ngâm rửa làm sạch dụng cụ có hoạt tính enzyme (tẩy rửa vết fibrin, vết máu khô và các biofilm)	Enzyme Protease 0,5 % (w/w). Chất hoạt động bề mặt non-ionic: Fatty alcohol alkoxyolate, C9-11 Ethoxyolate... Chất chống ăn mòn: Benzotriazole. Chất chỉnh pH: Acid citric, Triethanolamine. Chất tạo màu, hương liệu... pH trung tính: 7-8 (ở 20°C); dễ dàng tương thích với nhiều loại vật liệu, không gây ăn mòn kim loại.	Lít	500	
21	N01.02.050	Dung dịch khử khuẩn mức độ trung bình (dụng cụ y tế, dụng cụ phẫu thuật, nội soi, dụng cụ y tế không chịu nhiệt)	thành phần: Hoạt chất: Didecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC) 10% (w/w), Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride (PHMB) 1,5% (w/w).	Lít	200	
22	N03.01.010	Bơm cho ăn 50ml	Bơm tiêm nhựa 50ml, đốc xi lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	1,500	
23	N03.01.070	Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml, dùng 1 lần	Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml, cỡ kim 23G - 25G. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	15,000	
24	N03.01.070	Bơm tiêm nhựa liền kim 3ml, dùng 1 lần	Bơm tiêm nhựa liền kim 3ml, cỡ kim 23G - 25G. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	45,000	
25	N03.01.070	Bơm tiêm nhựa liền kim 5ml, dùng 1 lần	Bơm tiêm nhựa liền kim 5ml, cỡ kim 23G - 25G. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	60,000	
26	N03.01.070	Bơm tiêm nhựa liền kim 10ml, dùng 1 lần	Bơm tiêm nhựa liền kim 10ml, cỡ kim 23G - 25G. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	100,000	
27	N03.01.070	Bơm tiêm nhựa liền kim 20ml, dùng 1 lần	Bơm tiêm nhựa liền kim 20ml, cỡ kim 23G - 25G. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	45,000	
28	N03.01.070	Bơm tiêm nhựa liền kim 50ml, dùng 1 lần	Bơm tiêm nhựa dùng một lần 50ml, đốc xi lanh nhỏ lắp vừa kim tiêm các số. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	1,500	

STT	Mã VTYT theo TT 14/2017/TT-BYT	Tên hàng hóa chào hàng	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
29	N03.02.060	Kim lấy thuốc, lấy máu	Kim bằng thép không gỉ cỡ 18G Đạt tiêu chuẩn ĐVN hoặc ISO 13485	Cái	70,000	
30	N03.02.070	Kim luồn tĩnh mạch các cỡ	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cửa, 2 đường cân quang. Nguyên liệu: FEP; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	40,000	
31	N03.03.010	Kim chọc dò tủy sống các cỡ	Chiều dài 90mm * Size 25G, 27G. * Tệt trùng, không độc hại, không pyrogenic * Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	1,500	
32	N03.04.010	Kim châm cứu các cỡ	Thân kim bằng thép không gỉ. Chiều dài kim từ 20-70mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	140,000	
33	N03.05.010	Dây truyền dịch có kim cánh bướm	Kim chai chất liệu từ hạt nhựa ABS. Dây dẫn chất liệu nhựa Polyvinyl Clorua. Kim truyền có kim cánh bướm. Chiều dài dây ≥ 1500 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc ISO 13485	Bộ	90,000	
34	N03.05.010	Dây truyền dịch không cánh có kim	Kim chai chất liệu từ hạt nhựa ABS; Dây dẫn chất liệu nhựa Polyvinyl Clorua. Kim truyền không có cánh. Chiều dài dây ≥ 1500 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc ISO 13485	Bộ	5,000	
35	N04.03.090	Dây nối bơm tiêm điện	Chất liệu nhựa PVC. Dây dẫn dài ≥ 150 cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	300	
36	N04.04.010	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Kích thước: 7Fx20cm. 1 Bộ bao gồm: 1 catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng có chắn bức xạ, dây dẫn đường 0.035"X60cm, nong, nút chặn, kim luồn, dao, xylanh	Cái	50	
37	N04.04.010	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng	Kích thước: 7Fx20cm. 1 Bộ bao gồm: 1 catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng có chắn bức xạ đường kính, dây dẫn đường Nitinol 0.035"X60cm, nong, nút chặn, kim luồn, dao, xylanh, có dây điện cực để đo ECG	Cái	15	
38	N03.05.030	Dây truyền máu	Chất liệu nhựa Polyvinyl Clorua. Chiều dài dây ≥ 165 cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Bộ	1,500	
39	N04.03.100	Khóa 3 chạc có dây nối	- Chiều dài dây nối ≥ 25 cm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	3,000	
40	N03.06.030	Găng khám	Chất liệu Latex cao su tự nhiên, chưa tệt trùng, có bột. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Đôi	50,000	
41	N03.06.040	Găng tay phẫu thuật tệt trùng số 7	Găng tay được sản xuất từ cao su thiên nhiên, tệt trùng bằng khí EO, có bột; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Đôi	15,000	
42	N03.06.050	Găng tay phẫu thuật chưa tệt trùng số 7	Chất liệu Latex cao su tự nhiên. Có thể hấp tệt trùng ở nhiệt độ 125 độ C trong khoảng 15 - 30 phút. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Đôi	60,000	
43	N03.07.060	Túi nước tiểu	Làm bằng vật liệu nhựa, có khóa chữ T, dung tích túi 2000 ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	1,000	
44	N03.07.070	Ống nghiệm EDTA	Chất liệu ống Poly Propylen, chứa Ethylenediaminetetra Acid (EDTA). Kích thước 13mm x ≥ 75 mm, có nắp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Ống	84,000	
45	N03.07.070	Ống nghiệm Heparin	Chất liệu ống Poly Propylen, kích thước 13mm x ≥ 75 mm. Chứa Lithium Heparin, có nắp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Ống	84,000	
46	N03.07.070	Ống nghiệm Citrate	Chất liệu ống Poly Propylen, kích thước 13mm x 75mm. Chứa Sodium Citrate, có nắp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Ống	28,800	
47	N03.07.070	Ống nghiệm nắp đỏ không chống đông silica	Ống nghiệm nhựa PP 5 ml (12 x 75 mm) trung tính, nắp màu đỏ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Ống	15,000	
48	N03.07.070	Ống nghiệm nắp trắng	* Kích thước 13x100mm. Nhựa PS trắng trong, nắp ấn trong màu trắng. * Sử dụng nhựa tinh khiết trung tính không phản ứng với các loại hóa chất chứa bên trong.	Cái	20,000	
49	N04.01.010	Ca-nuyn khí quản các cỡ	Chất liệu từ vật liệu PVC y tế. Sử dụng một lần, các cỡ.	Cái	100	
50	N04.01.030	Ống nội khí quản các cỡ	Ống nội khí quản được làm bằng vật liệu y tế PVC. Có bóng. Đầu được vát xung quanh giúp tránh tổn thương, có mắt Murphy. Bóng mềm áp lực thấp, thể tích cao. Có các size từ 3.0 - 10.0. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	500	
51	N04.01.080	Dây thở oxy người lớn, trẻ em	Chất liệu Polyvinyl Clorua. Chiều dài dây ≥ 2000 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	1,600	
52	N04.01.090	Thông (sonde) tiêu 2 nhánh các cỡ	Thông tiêu 2 nhánh chất liệu cao su latex, các cỡ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	2,500	
53	N04.01.090	Thông (sonde) Nelaton các cỡ (Sonde tiêu)	Thông tiêu 1 nhánh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	100	
54	N04.01.090	Thông (sonde) hậu môn các cỡ	Ống thông hậu môn - Ống dài 400mm với các cỡ - Sử dụng 1 lần, vô trùng bằng EO	Cái	100	
55	N04.02.020	Thông (sonde) dạ dày các cỡ trẻ em	Chất liệu Polyvinyl Clorua. Chiều dài ≥ 1.250 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	600	
56	N04.02.030	Dây dẫn lưu ổ bụng	Chất liệu: làm từ nhựa PVC Y tế. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	500	
57	N04.02.060	Thông (Sonde) hút đờm nhớt có kiểm soát các cỡ	Chất liệu Polyvinyl Clorua. Dài ≥ 50 cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	2,000	
58	N04.02.070	Dây hút dịch phẫu thuật	Dây dài ≥ 150 cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	1,500	
59	N04.02.030	Ống hút dịch phẫu thuật	- Đầu chuẩn và đầu bóng tùy chọn cho phép sử dụng đa năng	Cái	500	
60	N04.03.100	Dây nối oxy	Chất liệu Polyvinyl Clorua. Dây dài ≥ 200 cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	100	
61	N04.03.120	Dây thở người lớn/trẻ em dùng cho máy thở (dùng nhiều lần)	Chất liệu silicon. Chiều dài dài ≥ 1.2 m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Bộ	10	
62	N08.00.310	Mask thở oxy không có túi	Làm từ nhựa PVC y tế. Mask kèm dây đeo đàn hồi.	Cái	300	
63	N08.00.310	Mask thở oxy có túi	- Làm từ nhựa PVC y tế Mask kèm dây đeo đàn hồi, có túi hít lại; dây nối dài ≥ 2 m	Cái	100	

STT	Mã VTYT theo TT. 14/2017/TT-BYT	Tên hàng hóa chào hàng	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
64	N08.00.310	Mask bóp bóng các cỡ trẻ em	- Được làm bằng nhựa PVC dùng trong y tế. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	30	
65	N05.02.030	Chi khâu không tiêu đơn sợi chất liệu nylon	Chi phẫu thuật đơn sợi không tiêu các số dài từ 75cm - 90 cm, kim tam giác có chiều dài từ 13mm - 40 mm 3/8c được làm từ thép AISI 302 được phủ silicone. Chi được làm từ 100% Polyamide 6-6.6 (PA). Độ bền kéo đứt 0.15kgf - 2.2 kgf và lực tách kim chỉ từ 0.17kgf - 1.5 kgf. Tiệt trùng EO. Tiêu chuẩn CE	Sợi	1,600	
66	N05.02.030	Chi khâu không tiêu đơn sợi chất liệu Polypropylene.	Chi phẫu thuật đơn sợi không tiêu các số có chiều dài từ 75cm - 90 cm, 2 kim tròn từ 13mm - 26mm 1/2c, được làm từ thép AISI 302 được phủ silicone. Chi được làm từ 100% polypropylene. Độ bền kéo đứt 0.15kgf - 1.5 kgf và lực tách kim chỉ 0.17kgf - 1.1 kgf. Tiệt trùng EO. Tiêu chuẩn CE	Sợi	300	
67	N05.02.060	Chi khâu tự tiêu các số, liền kim	Chi tiêu tổng hợp đa sợi các số dài 75-90 cm, kim tròn 13mm - 40mm 1/2C được làm từ thép AISI 302 được phủ silicone. Chi được cấu tạo bởi 90% glycolide và 10% L-lactic acid, được phủ Poly(glycolide-co-L-Lactide) và calcium stearate theo tỷ lệ 30:70. Chi duy trì được sức căng trên 65% sau 2 tuần cấy ghép và sẽ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 54 đến 70 ngày. Độ bền kéo đứt từ 0.25 kgf - 6.35 kgf và lực tách kim chỉ từ 0.17 kgf - 1.8 kgf. Tiệt trùng bằng EO. Tiêu chuẩn CE	Sợi	7,000	
68	N05.02.060	Chi khâu tự tiêu sản khoa	Chi tiêu nhanh tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 2/0 dài 90cm, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate. 1 kim tròn đầu cắt V-34, dài 36mm, 1/2 vòng tròn. Đường kính kim ≤ 1.016 mm giúp giảm chảy máu chân kim. Kim được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác. Kim bằng hợp kim Ethalloy có hàm lượng Niken từ 6,3%-9,5%, hàm lượng crom từ 11,5%-12,5%, hàm lượng molyden từ 3%-4%, hàm lượng tổng hợp tantalum và titan không quá 2,1%, đem lại độ bền kéo kim > 2750 Mpa (có chứng nhận từ tổ chức độc lập). Lực căng giữ vết thương: 50% sau 5 ngày, 0% sau 10 - 14 ngày. Thời gian tiêu hoàn toàn 42 ngày. Đạt tiêu chuẩn CE	Sợi	1,000	
69	N03.03.080	Kim lọc máu thận nhân tạo	Gồm có: - 1 kim dài 25mm có thành siêu mỏng, được phủ silicone để ngăn chặn máu đông tụ. - 1 cánh mã màu giúp phân biệt kích thước kim, có 2 loại cánh cố định hoặc xoay. Cánh linh hoạt và chống trượt để giữ kim tại vị trí tốt. - 1 kẹp catheter - 1 đầu nối phù hợp với mọi bộ dây chạy thận - 1 ống dây dài 15cm/30cm - 1 khe hở (backeye) ngay đầu kim - Sản phẩm được tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	30,000	
70	N07.02.070	Dây lọc máu thận nhân tạo	Bộ dây chạy thận bao gồm dây động mạch và dây tĩnh mạch, có 1 transducer. Bầu nhỏ giọt đường kính ngoài OD: 19-30 mm, chiều dài L: 130 mm; đường kính dây bơm (8,0x12x420) mm. Có công tắc phủ silicone y tế. Thể tích làm đầy 163±10% mL. Chất liệu nhựa y tế không chứa Latex, NON-DEHP.	Bộ	2,280	
71	N00.00.00	Quả lọc nước	- Chất liệu màng: Fresenius Polysulfone®. - Diện tích màng (m ²): 2.2 - Chất liệu vỏ Polypropylene - Chất liệu 2 đầu (nắp): Polyurethane - Chống ẩm: Silicone - Thông số lọc: 5 mL/min mm HG (3,75L/min bar; max. 2 bar)	Quả	24	
72	N00.00.00	Muối hoàn nguyên	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Kg	1,200	
73	N00.00.00	Quả lọc nước 1micron	Chất liệu nhựa polypropylene Dùng để chặn xác vi khuẩn sau đèn tử ngoại.	Quả	40	
74	N07.02.080	Quả lọc máu cho thận nhân tạo	- Hiệu suất màng với tốc độ máu (QB)= 300 ml/phút Hệ số siêu lọc ml/h/mmHg : 20 Độ thanh thải Urea: 258 ml/phút Creatinine: 237 ml/phút Phosphate: 197 ml/phút Vitamine B12: 139 ml/phút - Thông số vật lý Diện tích bề mặt(m ²): 1.6 Thể tích chứa máu (ml): 90 - Chất liệu màng: PUREMA Polyethersulfone. - Chất liệu vỏ màng Polycarbonate. *Chất liệu gắn kết Polyurethane - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Quả	2,280	

STT	Mã VTYT theo TT 14/2017/TT-BYT	Tên hàng hóa chào hàng	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
75	N04.03.020	Quả lọc thận siêu lọc	- Màng lọc Polysulfone có tính tương hợp tốt với máu, tối ưu hóa hiệu quả điều trị, Thải trừ hiệu quả β2-microglobulin, Khả năng giữ lại nội độc tố cao - Hệ số siêu lọc: 55 - Độ thanh thải (Lưu lượng máu = 200ml/ph) - Diện tích bề mặt : 1.8m² - Urea: 192 - Creatinine: 180 - Phosphate: 177 - Vitamin B12: 135 - Inulin: 110 - Thể tích mỗi: 110ml - KoA Urea: 805 - Chất liệu màng: Fresenius Polysulfone - Chất liệu đầu quả lọc: Polyurethane - Phương pháp tiệt trùng: Hơi nước Inline - Xuất xứ: Châu Âu - Tương thích và sử dụng được cho máy HDF online 5008S.	Quả	1,080	
76	N04.03.020	Dây truyền siêu lọc	- Tương thích và sử dụng được cho máy HDF online 5008S - Tính tương hợp sinh học + Chất liệu có tính tương thích sinh học tốt + Khả năng tương hợp với máu tốt và phản ứng độc tế bào thấp - Dây máu không chứa DEHP - Thể tích làm đầy: 132ml - Tiệt trùng bằng Beta - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Bộ	1,080	
77	N01.02.030	Dung dịch rửa quả lọc máu thận nhân tạo	- Thành phần bao gồm: - Peracetic acid: 4% - Hydrogen peroxide: 26% - Acetic acid: 10%. Can $\geq$ 5 lít. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc CE	Can	18	
78	N07.06.040	Đinh kit ne các cỡ	Đinh Kit ne được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính đinh từ 1.0 mm - 3.0 mm. Chiều dài đinh các kích thước 150 mm, 225 mm, 300 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	100	
79	N07.06.040	Đinh nội tủy xương chày rỗng nông các cỡ (đinh có chốt)	Đinh nội tủy xương chày đường kính 8.0 mm - 11 mm được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Chiều dài đinh từ 26 cm - 40 cm. Bước tăng 2 cm.	Cái	30	
80	N07.06.040	Đinh nội tủy xương đùi rỗng nông các cỡ (đinh có chốt)	Đinh nội tủy xương đùi đường kính 9.0 mm - 12 mm được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Chiều dài đinh từ 34 cm - 48 cm. Bước tăng 2 cm.	Cái	5	
81	N07.06.040	Đinh chống xoay, loại ngắn	* Đinh chốt rỗng nông, chất liệu titan * Đinh ngắn: thân dài 170/ 180/ 200/ 240mm, đường kính 9,10,11,12mm. * Đầu trên đinh có lỗ hình Oval chống xoay, dùng 1 lưỡi chốt Blade dài 65/70/75/80/85/90/95/100/105/110/115mm, khoan trực tiếp vào cổ xương đùi. * Đầu dưới dùng vít chốt ngang thân đinh, đường kính 4.9mm, dài 22->80mm * Tiêu chuẩn ISO	Cái	7	
82	N07.06.040	Vít chốt ngang	Chất liệu Titanium. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc CE	Cái	10	
83	N07.06.040	Nẹp khóa đầu trên xương đùi các cỡ	Nẹp khóa đầu trên xương đùi bên trái, phải được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5, độ dày 6.0 mm, rộng 19mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 2 đến 16 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 18mm, chiều dài nẹp từ 138mm-390 mm, sử dụng kết hợp vít khóa 5.0mm và vít thường 4.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Đầu nẹp có 2 lỗ vít dùng vít khóa rỗng nông 7.3 mm. Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm.	Cái	5	
84	N07.06.040	Nẹp khóa thân xương đùi các cỡ	Nẹp khóa bản rộng được làm từ chất liệu thép không gỉ. Nẹp dày 5.2mm, rộng 17.5mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 5 đến 22 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 18 mm, chiều dài tương ứng theo số lỗ từ 100mm-406mm, kết hợp vít khóa 5.0mm và vít thường 4.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp có thêm 2 lỗ nhỏ đường kính 2.0mm cho đinh kisner để cố định nẹp.	Cái	5	
85	N07.06.040	Nẹp khóa thân xương đùi các cỡ	Nẹp khóa bản rộng được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Nẹp dày 5.2mm, rộng 17.5mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 5 đến 22 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 18 mm, chiều dài tương ứng theo số lỗ từ 100mm-406mm, kết hợp vít khóa 5.0mm và vít thường 4.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp có thêm 2 lỗ nhỏ đường kính 2.0mm cho đinh kisner để cố định nẹp.	Cái	15	
86	N07.06.040	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi các cỡ	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái, phải được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5, độ dày 6.5 mm, đầu nẹp rộng 33.7mm, thân nẹp rộng 18mm, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 20mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 3 đến 16 lỗ, đầu nẹp có 7 lỗ khóa tròn dùng vít khóa xoắn 5.0, chiều dài nẹp từ 116.4mm-376.4mm, sử dụng kết hợp vít khóa 5.0mm và vít thường 4.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp có thêm các lỗ nhỏ trên thân nẹp đường kính 2.2mm cho đinh kisner để cố định nẹp.	Cái	5	

STT	Mã VTYT theo TT-14/2017/TT-BYT	Tên hàng hóa chào hàng	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
87	N07.06.040	Nẹp khóa đầu trên xương chày các cỡ mặt ngoài	Nẹp khóa đầu trên xương chày trái, phải được làm từ chất liệu Titanium cấp độ 5, độ dày 5.0 mm, thân nẹp rộng 17mm, đuôi nẹp rộng 13.2mm, đầu nẹp có 5 lỗ khóa tròn dùng vít khóa xoắn 5.0mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 3 đến 15 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 20mm, chiều dài nẹp từ 105.5mm-344.5 mm, sử dụng kết hợp vít khóa 5.0mm và vít thường 4.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít.	Cái	5	
88	N07.06.040	Nẹp khóa đầu trên xương chày các cỡ mặt trong	Nẹp khóa đầu trên xương chày trái, phải hình chữ T được làm từ chất liệu Titanium cấp độ 5, độ dày 4.0 mm, đầu nẹp rộng 30mm, thân nẹp rộng 12mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 4 đến 20 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 13mm, chiều dài nẹp từ 97mm-305 mm, sử dụng kết hợp vít khóa 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít.	Cái	10	
89	N07.06.040	Nẹp khóa cánh tay các cỡ	Nẹp khóa bán nẹp được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Nẹp dày 4.5mm, rộng 14mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 4 đến 20 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 18 mm, chiều dài tương ứng theo số lỗ 79.5/97.5/115.5/133.5/151.5/169.5/187.5/205.5/223.5/241.5/259.5/277.5/295.5/313.5/331.5/349.5/367.5mm, kết hợp vít khóa 5.0mm và vít thường 4.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp có thêm 2 lỗ nhỏ đường kính 2.0mm cho định kisner để cố định nẹp.	Cái	5	
90	N07.06.040	Nẹp khóa đầu dưới xương chày các cỡ	Nẹp khóa đầu dưới xương chày trái, phải được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5, độ dày 4.0 mm, rộng 14.8mm, đầu nẹp có 8 lỗ bắt vít, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 4 đến 14 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 13mm, chiều dài nẹp từ 109mm-239mm, sử dụng kết hợp vít khóa 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít.	Cái	20	
91	N07.06.040	Nẹp khóa đầu dưới xương chày các cỡ nẹp mặt trước ngoài chữ L	Nẹp khóa đầu dưới xương chày trái, phải được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5, độ dày 4.0 mm, rộng 14.5mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 4 đến 14 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 13mm, chiều dài nẹp từ 95mm-225mm, sử dụng kết hợp vít khóa 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít.	Cái	10	
92	N07.06.040	Nẹp khóa thẳng các cỡ	Nẹp khóa lòng máng 1/3 được làm từ chất liệu thép không gỉ, độ dày 1.5 mm, rộng 10 mm, số lỗ bắt vít từ 4 đến 12 lỗ, chiều dài tương ứng 51.4 mm - 147.4 mm, sử dụng vít khóa 3.5 mm.	Cái	80	
93	N07.06.040	Nẹp khóa đầu dưới xương mác các cỡ	*Chất liệu titanium. * Nẹp khóa đầu dưới xương mác, cỡ gồm 4 - 8 lỗ dài 81.5mm - 113.5mm, đầu nẹp luôn có 4 lỗ vít khóa tròn, thân nẹp có lỗ tròn và hình bầu dục, dùng với vít đường kính 3.5mm. * Tiêu chuẩn ISO.	Cái	80	
94	N07.06.040	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay được làm từ chất liệu Titanium cấp độ 5, độ dày 3.0 mm, đầu nẹp rộng 21mm, thân nẹp rộng 11.8 mm, số lỗ bắt vít từ 2 đến 12 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 12mm, đầu nẹp có 4 lỗ, chiều dài tương ứng 51 mm - 171 mm, sử dụng kết hợp vít khóa 3.5 mm và vít thường 3.5mm. Trên thân thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm.	Cái	20	
95	N07.06.040	Nẹp mặt các cỡ	- Chất liệu Titanium hoặc tương đương - Nẹp có 4, 6, 8, 12, 16 lỗ, dày 1.0mm dùng với vít tự khoan kích thước 2.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	5	
96	N07.06.040	Nẹp mắt xích các cỡ	Nẹp mắt xích được làm từ chất liệu thép không gỉ. Độ dày nẹp 2.5mm, chiều rộng 10mm, số lỗ bắt vít từ 4 - 25 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 12mm, chiều dài tương ứng 47.5 mm - 299.5mm, dùng vít thường 3.5 mm.	Cái	10	
97	N07.06.040	Nẹp khóa cẳng tay các loại	Nẹp khóa bán nhỏ được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Nẹp dày 3.5mm, rộng 11mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 4 đến 12 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 13.5 mm, chiều dài tương ứng theo số lỗ từ 61mm-169mm, kết hợp vít khóa 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp có thêm 2 lỗ nhỏ đường kính 1.5mm cho định kisner để cố định nẹp.	Cái	20	
98	N07.06.040	Vít khóa 3.5mm các cỡ	Vít khóa 3.5 mm được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Đường kính mũ vít 4.9 mm với độ cao 2.9 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 2.5 mm, sâu 1.5 mm. Độ rộng thân vít gồm cả ren 3.5 mm, chiều dài từ 12 mm - 80 mm, bước tăng 2 mm trong dài từ 12 mm - 60mm, bước tăng 5 mm trong dài từ 60 mm - 80 mm.	Cái	1,000	
99	N07.06.040	Vít cứng 3.5mm các cỡ	Vít được làm từ chất liệu thép không gỉ, tự taro. Đường kính mũ vít 6.0mm với độ cao 3.4 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 2.5mm, sâu 1.8mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 2.5mm, gồm cả ren 3.5mm, chiều dài từ 10mm - 80mm, bước tăng 2mm; bước ren 1.25mm.	Cái	200	
100	N07.06.040	Vít khóa 5.0mm các cỡ	Vít khóa 5.0 mm được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Đường kính mũ vít 6.5 mm với độ cao 4.6 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 3.5 mm, sâu 2.8 mm. Độ rộng thân vít gồm cả ren 5.0 mm, chiều dài từ 16 mm - 90 mm, bước tăng 2 mm trong dài từ 16 mm - 70mm, bước tăng 5 mm trong dài từ 70 mm - 90 mm.	Cái	200	

STT	Mã VTYT theo TT 14/2017/TT-BYT	Tên hàng hóa chào hàng	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
101	N07.06.040	Vít khóa xóp toàn phần 3.5 mm các cỡ	Vít khóa xóp ren toàn phần 3.5mm được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Đường kính mũ vít 5.0 mm với độ cao 2.9 mm, đầu lục giác vắn vít đường kính 2.5 mm, sâu 1.9 mm. Độ rộng thân vít gồm cả ren 3.5 mm, chiều dài từ 12 mm - 80 mm, bước tăng 2 mm hoặc 5mm.	Cái	30	
102	N07.06.040	Vít khóa xóp toàn phần 6.5mm các cỡ	Vít khóa xóp ren toàn phần 6.5mm được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Đường kính mũ vít 8.0 mm với độ cao 5.2 mm, đầu lục giác vắn vít đường kính 3.5 mm, sâu 2.7 mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 3.8mm, gồm cả ren 6.5 mm, chiều dài từ 25 mm - 100 mm, bước tăng 5 mm.	Cái	20	
103	N07.06.040	Vít chốt cố định cho đinh chống xoay	*Chất liệu titan. * Vít chốt đầu gấn (lưỡi chốt Blade), dài 65/70/75/80/85 /90/95/ 100/105 /110/ 115mm, khoan trực tiếp vào cổ xương đùi. * Tiêu chuẩn ISO	Cái	10	
104	N06.04.052	Bộ khớp háng bán phần không xi măng	Các chi tiết trong bộ phải tương thích với nhau, cùng hãng sản xuất: - 01 Cup Bipolar lắp sẵn khóa gồm có cup titanium và liner chất liệu PE, gồm các size từ 38-58mm, bước tăng 2mm. Chôm 22 cup 38, chôm 28 cup 44 - 01 Chôm xương đùi CoCr gồm các size đường kính 22mm với chiều dài Offset 0/+3.5mm, đường kính 28mm với chiều dài Offset -3.5mm/0/+3.5mm - 01 Chuôi khớp không xi phủ titanium plasma (TPS) các cỡ 0/1/2/3/4/5/6/7/8 chiều dài các loại tương ứng 105/129/134/139/144/149/154/159/164mm, kích thước offset cổ khớp các cỡ 37/38/39/43/44/48/49/53/54mm, chiều dài cổ khớp các cỡ 30/35/37/40mm, độ rộng phần đầu xa đuôi chuỗi 4/5/6/8/10/12/14/16/18mm. Góc cổ chuỗi 127 độ Tiêu chuẩn FDA	Bộ	10	
105	N06.04.051	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	Các chi tiết trong bộ phải tương thích với nhau, cùng hãng sản xuất: - 01 Cup Bipolar lắp sẵn khóa gồm có cup titanium và liner chất liệu PE - 01 Chôm xương đùi CoCr gồm các size đường kính 22mm với chiều dài Offset 0/+3.5mm, đường kính 28mm với chiều dài Offset -3.5mm/0/+3.5mm - 01 Chuôi khớp không xi phủ titanium plasma (TPS) gồm tối thiểu 9 cỡ trong khoảng từ ≤105mm - ≥164mm. Góc cổ chuỗi 127 độ * Đạt tiêu chuẩn FDA * Xuất xứ nhóm nước: G7	Bộ	10	
106	N00.00.00	Xi măng sinh học	Xi măng xương có độ nhớt trung bình (Medium viscosity) chứa tối thiểu 30% Bariumsulfat: + Thành phần: Polymethyl Methacrylate, Bariumsulfat, Benzoyl peroxid + Khối lượng xi măng: khoảng 20g - Dung dịch pha: 10ml hoặc 10g dung dịch pha + Thành phần: Methyl methacrylate, N,N-dimethyl-p-toluidine, Hydroquinone). - Lực nén > 82.5 MPa, Lực uốn cong < 3400 MPa, nhiệt độ đông cứng trong khoảng <67.5 độ C. Thời gian làm việc khoảng 15 phút ở nhiệt độ 23 độ C	Bộ	10	
107	N00.00.00	Bộ bơm xi măng loại không bóng	- 1 khung cố định ngoài chữ T gồm 4 thanh ren, 12 khối chữ nhật, 10 bu lông, 28 đai ốc thép không gỉ. Trộn 1 bộ gồm 1 khung, 5 đinh răng Schanz 5.0 x 150-160mm	Bộ	5	
108	N00.00.00	Xi măng xương độ nhớt trung bình	Xi măng xương có độ nhớt trung bình chứa tối thiểu 30% Bariumsulfat: + Khối lượng xi măng ≥20g - Dung dịch pha: ≥10ml hoặc ≥10g dung dịch pha - Thời gian làm việc khoảng 15 phút ở nhiệt độ 23 độ C * Đạt tiêu chuẩn 13485 * Xuất xứ nhóm nước: G7	Gói	15	
109	N00.00.00	Bóng nong thân đốt sống	Bộ gồm: - 02 bóng nong thể tích bóng có tối thiểu ≥ 3 kích cỡ trong khoảng từ 10mm đến 20mm. Áp suất của bóng nong chịu được lên đến ≥ 400 psi kèm bơm áp lực cho bóng nong có thể tích xilanh ≥ 20 ml - 02 Kim chọc dò cuống sống, có cán nhựa, đường kính ≥11G - 01 Kim chọc dò tạo đường hầm vào thân đốt sống dạng mũi khoan - 06 Kim chọc đẩy xi măng vào thân đốt sống - 01 Kim chọc sinh thiết xương đường kính ≥15G Kèm theo ống chứa bệnh phẩm bằng nhựa vô trùng, thể tích ≥ 13ml. - Bộ có 01 bơm xi măng dạng kín, có tay quay dung tích ≥40ml * Đạt tiêu chuẩn CE * Xuất xứ nhóm nước: G7	Cái	10	
110	N07.06.040	Nẹp khóa xương chậu	Nẹp khóa mắt xích được làm từ chất liệu Titanium cấp độ 5, độ dày 2.4mm, rộng 10mm, số lỗ bắt vít từ 4 đến 25 lỗ, chiều dài tương ứng theo số lỗ từ 60mm-333mm, kết hợp vít khóa 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp có thêm 2 lỗ nhỏ đường kính 2.2mm cho đinh kisner để cố định nẹp.	Cái	5	

STT	Mã VTYT theo TT. 14/2017/TT-BYT	Tên hàng hóa chào hàng	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
111	N07.06.050	Khung cố định ngoại vi chữ T	- 1 khung cố định ngoại vi chữ T gồm 4 thanh ren, 12 khối chữ nhật, 10 bu lông, 28 đai ốc thép không gỉ. Tron 1 bộ gồm 1 khung, 5 đinh răng Schanz 5.0 x 150-160mm	Bộ	10	
112	N06.03.010	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu (kèm dụng cụ đặt IOL)	Thiết kế: Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, mềm, một mảnh, ngâm nước, phi cầu, rìa vuông cạnh sắc 360 độ. Chất liệu: Copolymer Hydrophilic - hydrophobic Acrylic, thành phần nước ≤ 25%	Cái	150	
113	N07.03.040	Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật phaco	Thành phần: Hydroxylpropyl methylcellulose 2.4%. Ống ≥ 2ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc CE	Ống	50	
114	N07.03.050	Chất nhuộm bao dùng trong phẫu thuật mắt	Thành phần: Trypan blue 0.06%; Natri chlorid và dung dịch đệm. Lọ ≥ 1ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc ISO 13485 hoặc CE	Lọ	10	
115	N00.00.00	Miếng dán mi loại to	không thấm nước, vô khuẩn để bảo vệ và tránh ngoại nhiễm từ dịch, vi khuẩn, virus, Kích thước 10cm x 12 cm	Cái	100	
116	N05.02.060	Chỉ phẫu thuật tự tiêu 8/0	Chất liệu: 90% glycolide và 10% L - Lactide. Chiều dài chỉ ≥ 75cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Sợi	48	
117	N05.03.020	Dao mổ mắt 15 độ	Chất liệu thép không gỉ. Độ mở rộng 15 độ, 2 mặt vát. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc CE	Cái	100	
118	N05.03.020	Dao mổ mắt	Chất liệu thép không gỉ. Kích cỡ lưỡi dao 2.85mm-3.2mm, hai mặt vát. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc CE	Cái	100	
119	N05.02.030	Chỉ khâu nhân khoa không tiêu 10/0	Chất liệu nylon. Đường kính 0.15mm, chiều dài kim 6.0mm, 3/8 đường tròn 140°, Chiều dài chỉ ≥ 30cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc CE	Sợi	150	
120	N00.00.00	Khí Oxy lỏng	Hàm lượng Oxy ≥ 99.6%. Không màu, không mùi, không vị, không độc. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Kg	48,000	
121	N05.03.020	Lưỡi dao mổ vô khuẩn các cỡ	Chất liệu thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	2,000	
122	N08.00.050	Bao camera	Đã tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc 13485	Cái	800	
123	N08.00.070	Bao đo huyết áp	Bao đo huyết áp dùng cho người lớn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	50	
124	N08.00.240	Đề lưỡi gỗ	Được làm từ gỗ tự nhiên, sấy khô, đánh bóng, mỗi que được đóng vào 01 túi và được tiệt trùng bằng khí EO. Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm	Cái	10,000	
125	N08.00.260	Clip cầm máu các cỡ	- Có khóa. Đóng nhanh, hiệu quả, an toàn. - Có răng tích hợp giúp clip không bị trượt trên mô - Kẹp được mạch máu cỡ 3 mm đến 16 mm - Nguyên liệu: Polymer	Cái	100	
126	N08.00.250	Điện cực dẫn dùng cho điện tâm đồ	Điện cực dùng cho người lớn. Điện cực dẫn sử dụng 1 lần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	5,000	
127	N00.00.00	Giấy điện tim 6 cần	Loại có dòng kẻ, Dùng cho máy điện tim 6 cần.	Xấp	700	
128	N00.00.00	Giấy in chạy cho máy Monitor sản khoa	Giấy in tương thích với máy monitor sản khoa của bệnh viện (Model: MT516, hãng toitu- nhật Bản)	Xấp	30	
129	N07.04.040	Dụng cụ cắt trĩ theo phương pháp longo	Chất liệu đinh ghim bằng Titan, cao 4mm, rộng 4.5mm-3.8mm. Độ dày khâu 0.8-1.5mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE.	Cái	25	
130	N00.00.00	Mũ y tế	Mũ y tế. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	5,000	
131	N00.00.00	Gel siêu âm	Trong suốt, không màu hoặc màu xanh, dễ dàng tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. Can ≥ 5 lít	Can	50	
132	N00.00.00	Đĩa Petri	-Mô tả: Làm từ nhựa PS (polystyrene) , được tiệt trùng. Gồm 1 đĩa và 1 nắp đậy, không chia ngăn. Kích thước 90mm x 15mm -Tiêu chuẩn: ISO 13485	Cái	1,000	
133	N00.00.00	Tuýp mỡ bôi trơn dùng trong nội soi	Trong suốt, không màu, không mùi. Tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường.	Tuýp	200	
134	N00.00.00	Khẩu trang y tế 4 lớp	Khẩu trang y tế 4 lớp. Loại không tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	20,000	
135	N00.00.00	Đầu côn có màng lọc	- Đầu côn lọc 1000µl, vô trùng, chất liệu nhựa PP - Tiêu chuẩn ISO 13485, EC	Cái	2,000	
136	N00.00.00	Đầu côn có màng lọc 100 ul	- Đầu côn lọc 100µl, vô trùng, chất liệu nhựa PP - Tiêu chuẩn ISO 13485, EC	Cái	1,000	
137	N00.00.00	Giấy in cho máy đo chức năng hô hấp	Giấy in nhiệt dạng cuộn; kích thước 110 mm x 30mm	Cuộn	50	
138	N00.00.00	Tay dao điện sử dụng 1 lần	3 chân, chân cầm làm bằng đồng tráng thiếc, vỏ phích cầm làm bằng PVC, 2 nút bấm với chức năng cắt và cầm máu riêng biệt. Chất liệu: Thép không gỉ.	Cái	1,000	
139	N00.00.00	Miếng dán cố định kim luồn	Miếng dán cố định kim luồn, có xẻ rãnh. Kích thước 6cm X 7cm	Miếng	5,000	
140	N00.00.00	Filter lọc khuẩn	Filter lọc khuẩn dùng cho máy thở, dùng lọc vi khuẩn, virus giữ ẩm và tạo ẩm	Cái	1,000	
141	N00.00.00	Sâu máy thở	Loại co rút 15 cm, có lắp đàn hồi. Kết nối tiêu chuẩn 22mm F/ 15mm M cho phép kết nối vừa tất cả các kết nối chữ Y. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	500	
142	N00.00.00	Dây máy mê người lớn, trẻ em dùng 1 lần	Bao gồm: 1 dây thở 2 bẫy dài 1.5m, 1 đoạn dây dài 45cm, cắt chữ Y, 2 nút nối (22M/22M & 22F/15M)	Bộ	40	
143	N00.00.00	Nước cất tiệt trùng	Nước đã tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lít	1,500	
144	N00.00.00	Bột pha dung dịch sát khuẩn, khử trùng bề mặt (Cloramin B 25%)	Thành phần: Sodium N-chlorobenzenesulfonamide 25%. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015	Kg	200	
145	N00.00.00	Mask khí dung	Làm từ nhựa PVC nguyên sinh an toàn, không gây kích ứng.	Cái	400	
146	N00.00.00	Viên pha dung dịch khử khuẩn	Thành phần chính: Natri Dichloroisocyanurate khan 50%. Viên 2.5 gram. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc CE	Viên	2,000	

STT	Mã VTYT theo TT 14/2017/TT -BYT	Tên hàng hóa chào hàng	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
147	N03.01.080	Bơm tiêm áp lực cao dùng 1 lần	Ống bơm thuốc cân quang 1 nồng các loại. Bộ đóng gói gồm: 1 bơm tiêm, dây nối 150 cm, ống J. Chịu được áp suất tối đa: 1200 psi. Được làm từ vật liệu polypropylene, polycarbonat, cao su đàn hồi không chứa Latex. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485.	Cái	500	
148	N07.06.040	Nẹp dọc tròn	Nẹp dọc cột sống chất liệu titan, đường kính 5.5mm, chiều dài ≥600mm	Cái	10	
149	N07.06.040	Vít đa trục	Vít cột sống đa trục ren đôi có 3 vùng ren, chất liệu hợp kim Ti6Al4V ELI, mũ vít dạng low-profile, đường kính từ 4.5mm đến 7.0mm (mỗi cỡ tăng 0.5mm), góc mở của vít đa trục 40 độ, mũi vít tự taro, chiều dài từ ≤20mm - ≥90mm. Mũ vít dạng thấp (low profile) với chiều cao ≤15.1mm và đường kính ≤13.5mm. * Đạt tiêu chuẩn FDA * Xuất xứ nhóm nước: G7	Cái	30	
150	N07.06.040	Vít ốc khóa trong	Vít ốc khóa trong chất liệu Ti6Al4V ELI có bước ren dạng liên kết (buttress thread) và phần giữa đặc lòng giúp tăng bề mặt tiếp xúc với nẹp dọc. Kích thước 9.5mm * Đạt tiêu chuẩn FDA	Cái	30	
151	N07.06.040	Nẹp nối ngang	Chất liệu hợp kim titanium, đường kính khoảng 4.5mm, chiều dài từ ≤50 - ≥70mm, bước tăng ≤ 10mm. Tiêu chuẩn FDA.	Cái	3	
152	N07.06.040	Đinh metaizeau	- Sản phẩm được làm từ chất liệu Titanium - Chiều dài đinh: 400mm, 440mm. - Đường kính: có 5 cỡ từ 2.0mm đến 4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	20	
153	N07.06.040	Nẹp ngón tay	Nẹp mini ngón tay thẳng, dây 1.0mm, các lỗ từ 8, 10, 12 Titanium, thích hợp vít xương Mini 2.0mm, Chất liệu Titanium	Cái	10	
154	N00.00.00	Bao đo huyết áp dùng cho mornitor	Bao đo huyết áp dùng cho máy monitor. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	12	
155	N00.00.00	vòi soda	Vòi soda y tế hấp thụ CO2 dùng trong gây mê	Can	10	
156	N00.00.00	Dây tán sỏi 550mm	Dây tán sỏi tương thích với máy tán sỏi Jenasurgica của bệnh viện	Cái	5	
157	N00.00.00	Đầu đo SPO2 dùng cho máy mornitor	Đầu đo SPO2 dùng cho máy monitor. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	4	
Tổng 157 mặt hàng						

GIÁM ĐỐC



Phan Thanh Tôn